

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2023/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo  
Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê  
duyet chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững  
giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của  
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân  
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương  
trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính  
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc  
gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng  
4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương  
trình mục tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 380/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban  
hành kèm theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân  
sách trung ương tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương*

trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 85/BC-BVHXH ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

1. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 7 như sau:

“a) Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 3%	0
- Từ 3% đến dưới 7%	0,5
- Từ 7% đến dưới 11%	0,6
- Từ 11% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 1.500 hộ	0
- Từ 1.500 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,6
- Từ 3.000 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Mỗi xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
- Dưới 10 xã	1
- Từ 10 đến 12 xã	1,3
- Từ 13 xã trở lên	1,5

2. Bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 7 như sau:

“c) Định mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Hỗ trợ một (01) dự án tối đa không quá số vốn của UBND huyện, thành phố phân bổ cho UBND các xã, phường, thị trấn để thực hiện dự án.”

3. Sửa đổi tiết thứ nhất điểm b khoản 1 Điều 8 như sau:

“b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện

- Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 3%	0
- Từ 3% đến dưới 7%	0,5
- Từ 7% đến dưới 11%	0,6
- Từ 11% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 1.500 hộ	0
- Từ 1.500 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,6
- Từ 3.000 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Mỗi xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
- Dưới 10 xã	1
- Từ 10 đến 12 xã	1,3
- Từ 13 xã trở lên	1,5

”

4. Bổ sung điểm c vào khoản 1 Điều 8 như sau:

“c) Định mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia. Cơ quan phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án.

- Hỗ trợ một (01) dự án tối đa không quá số vốn của UBND huyện, thành phố phân bổ cho UBND các xã, phường, thị trấn để thực hiện dự án.”

5. Sửa đổi tiết thứ nhất điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:

“b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện

- Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 3%	0
- Từ 3% đến dưới 7%	0,5
- Từ 7% đến dưới 11%	0,6

Tiêu chí	Hệ số
- Từ 11% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 1.500 hộ	0
- Từ 1.500 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,6
- Từ 3.000 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Mỗi xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
- Dưới 10 xã	1
- Từ 10 đến 12 xã	1,3
- Từ 13 xã trở lên	1,5
5. Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện	
- Dưới 200 người/năm	0,5
- Từ 200 người/năm đến dưới 350 người/năm	0,6
- Từ 350 người/năm trở lên	0,7

”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

a) Phân bổ 100% vốn của Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 4 cho huyện để hỗ trợ cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động sinh sống trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện

- Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 3%	0
- Từ 3% đến dưới 7%	0,5
- Từ 7% đến dưới 11%	0,6
- Từ 11% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 1.500 hộ	0
- Từ 1.500 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,6
- Từ 3.000 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Mỗi xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	0,015

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện
- Vốn phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$L_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$L_i$  là vốn phân bổ cho huyện thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn của huyện thứ  $i$  theo công thức:

$$Y_i = 0,015 \cdot XN_i$$

$XN_i$  là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn phân bổ cho các huyện để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ 30% vốn của Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 cho Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và 70% cho các huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện

- Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 3%	0
- Từ 3% đến dưới 7%	0,5
- Từ 7% đến dưới 11%	0,6
- Từ 11% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 1.500 hộ	0
- Từ 1.500 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,6
- Từ 3.000 hộ trở lên	0,7

Tiêu chí	Hệ số
3. Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của huyện	
- Dưới 10.000 người	1
- Từ 10.000 người đến dưới 20.000 người	1,3
- Từ 20.000 người đến dưới 50.000 người	1,6
- Từ 50.000 người đến dưới 80.000 người	1,9
- Từ 80.000 người đến dưới 100.000 người	2,2
- Từ 100.000 người trở lên	2,5

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện

Vốn phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$M_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$M_i$  là vốn phân bổ cho huyện thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ  $i$ .

$Y_i$  là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn phân bổ cho các huyện để thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.”

8. Sửa đổi tiết thứ nhất điểm b khoản 2 Điều 10 như sau:

“b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện

- Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 3%	0
- Từ 3% đến dưới 7%	0,5
- Từ 7% đến dưới 11%	0,6
- Từ 11% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	

Tiêu chí	Hệ số
- Dưới 1.500 hộ	0
- Từ 1.500 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,6
- Từ 3.000 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Mỗi xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
- Dưới 10 xã	1
- Từ 10 đến 12 xã	1,3
- Từ 13 xã trở lên	1,5

9. Sửa đổi Điều 11 như sau:

**“Điều 11. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**

1. Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

a) Phân bổ 10% vốn của Tiểu dự án 1 cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (cơ quan chủ trì Dự án); 90% cho huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện.

- Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 3%	0
- Từ 3% đến dưới 7%	0,5
- Từ 7% đến dưới 11%	0,6
- Từ 11% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
- Dưới 1.500 hộ	0
- Từ 1.500 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,6
- Từ 3.000 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Mỗi xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
- Dưới 10 xã	1
- Từ 10 đến 12 xã	1,3
- Từ 13 xã trở lên	1,5

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện

Vốn ngân sách trung ương và tỉnh phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$R_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$R_i$  là vốn phân bổ cho huyện thứ  $i$ .

$X_i$  là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ  $i$ .

$Y_i$  là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ  $i$  theo công thức:  $Y_i = 0,015 \cdot XN_i + ĐV_i$

$XN_i$  là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ  $i$ .

$ĐV_i$  là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ  $i$ .

$Q$  là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

$G$  là tổng số vốn phân bổ cho các huyện để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7 của Chương trình.

2. Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

a) Phân bổ 20% vốn của Tiểu dự án 2 cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (cơ quan chủ trì Dự án) và các sở, ngành có liên quan; 80% cho huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện (theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) ”

10. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 12 như sau:

“ a) Các tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho xã

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã	
- Dưới 2%	0
- Từ 2% đến dưới 8%	0,5
- Từ 8% đến dưới 14%	0,6
- Từ 14% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã	
- Dưới 100 hộ	0

Tiêu chí	Hệ số
- Từ 100 hộ đến dưới 200 hộ	0,4
- Từ 200 hộ đến dưới 300 hộ	0,5
- Từ 300 hộ đến dưới 400 hộ	0,6
- Từ 400 hộ trở lên	0,7
3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	0,015

11. Sửa đổi khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Đối với Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 7 (Giám sát, đánh giá) thực hiện như sau:

a) Các tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho xã (theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này).

b) Phương pháp tính phân bổ vốn:

Vốn phân bổ cho từng xã được tính theo công thức:

$$B = A. (TL_i + SH_i + XN_i)$$

Trong đó:

B là vốn phân bổ cho xã thứ i.

$TL_i$  là hệ số tiêu chí của tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã thứ i.

$SH_i$  là hệ số tiêu chí của tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã thứ i.

$XN_i$  là hệ số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển

A là vốn bình quân cho một xã được tính theo công thức:

$$A = \frac{Q}{\sum_{i=1}^n (TL_i + SH_i + XN_i)}$$

Q: tổng số vốn phân bổ cho huyện để thực hiện từng dự án tại các xã.

c) Riêng Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 7 vốn phân bổ cho huyện 80% theo quy định tại Điều 11 Quy định này. Tỷ lệ vốn này được xem như 100%, trong đó: huyện giữ lại 30% và phân bổ cho các xã 70%.”

12. Sửa đổi khoản 4 Điều 12 như sau:

“ 4. Đối với Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 3 (Cải thiện dinh dưỡng); Dự án 4 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững); Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 6 (Truyền thông về giảm nghèo đa chiều); Tiêu dự án 1 thuộc Dự án 7 (Nâng cao

năng lực thực hiện chương trình) huyện không phân bổ kinh phí thực hiện Tiểu dự án, Dự án cho các xã. Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp triển khai thực hiện trên địa bàn huyện.”

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 01 năm 2024.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ LĐ-TB&XH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Đăng Công báo tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Công tác HĐND;
- Văn phòng điện tử;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Mai Văn Huỳnh**